



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2026, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	16-3472-4	Số phiên bản:	3.02
Ngày phát hành:	14/05/2026	Ngày sửa đổi:	06/05/2024

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

## MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

### 1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Super 77™ Multipurpose Adhesive (Aerosol)

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1950

### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

#### Mục đích sử dụng

Keo xịt dạng phun, dùng trong công nghiệp, Keo xịt đa dụng

### 1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

**NHÀ SẢN XUẤT:** 3M

**NGÀNH:**

Industrial Adhesives and Tapes Division

**HÀNG:**

**Địa chỉ:** 3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA

**Nhập khẩu:**

Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429

**Số điện thoại:**

+84 28 5416 0429

**Website:** [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)

### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 ( từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

## MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

## Phân loại nguy hiểm

Sol khí dễ cháy: loại 1

Ăn mòn/kích ứng da: loại 3

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A

Độc tính sinh sản - loại 1B

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

## Thành phần nhãn

### Từ khóa

Nguy hiểm

## Biểu tượng cảnh báo

Flame | Exclamation mark | Health Hazard |

## Hình vẽ cảnh báo



## Cảnh báo nguy hiểm

H222

Sol khí cực kỳ dễ cháy.

H229

Bình chứa áp suất: có thể vỡ nếu bị làm nóng

H316

Gây kích ứng da nhẹ.

H319

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H360

Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

H336

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

H370

Gây tổn thương cho các cơ quan: hệ thống tim mạch.

H401

Độc tính với hệ thủy sinh.

## Biện pháp phòng ngừa

### Cơ bản:

P101

Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.

P102

Tránh xa tầm với của trẻ em.

### Phòng ngừa:

P201

Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.

P210

Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.

P211

Không phun lên ngọn lửa hoặc các nguồn gây lửa khác.

P251

Không khoan hoặc đốt, thậm chí sau khi sử dụng.

P260

Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.

P271

Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc khu vực có hệ thống thông khí tốt.

P280

Hãy đeo găng tay bảo hộ, kính bảo hộ khi nếu cần, thiết bị bảo vệ hệ hô hấp (xem Mục 8 của SDS).

**Phản ứng:**

P305 + P351 + P338

Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.

P308 + P313

Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.

P332 + P313

Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.

**Lưu trữ:**

P405

Tủ đựng phải được khóa lại.

P410 + P412

Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F.

**Sự tiêu hủy**

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

**Nguy cơ khác**

Cố ý sử dụng sai cách như cô đặc và hít sản phẩm có thể gây nguy hiểm hoặc tử vong. Phân loại nguy cơ hô hấp không được áp dụng do xem xét độ nhớt của sản phẩm. Có thể làm giảm lượng oxy và gây ngạt thở nhanh chóng

**MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT**

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Acetone	67-64-1	15 - 30
Propane	74-98-6	15 - 30
Thành phần không bay hơi	Bí mật thương nghiệp	10 - 30
2-Methylpentane	107-83-5	10 - 20
Cyclohexane	110-82-7	10 - 20
Terpene Phenolic	Bí mật thương nghiệp	< 10
Ethyl Alcohol	64-17-5	< 5
Pentane	109-66-0	< 5
Petroleum Resins	64742-16-1	< 5
Hexane	110-54-3	< 0.5
Toluene	108-88-3	< 0.3

**MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ****Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết****Hít phải**

Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng. Cần chăm sóc y tế.

**Tiếp xúc với da**

Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài, cần chăm sóc y tế

**Tiếp xúc với mắt**

Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

**Trường hợp nuốt phải**

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

### **Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm**

Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chóng nói lắp, phản kích, mất ý thức). Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11

### **Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt**

Phơi nhiễm có thể gia tăng kích ứng cơ tim. Không sử dụng thuốc làm giảm kích ứng nếu không thật sự cần thiết.

## **MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN**

### **5.1. Các chất chữa cháy phù hợp**

Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

### **5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp**

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

### **Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại**

#### **Chất**

Aldehydes  
Hydrocarbons  
Carbon monoxide  
Carbon dioxide  
Hơi hoặc khí gây kích ứng

#### **Điều kiện**

Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy

### **5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả**

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ.

## **MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ**

### **6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp**

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS)."

### **6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường**

Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

### 6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Nếu được, đóng kín thùng chứa bị rò rỉ. Đặt các thùng chứa này ở nơi thông thoáng, tốt nhất là ở khu vực có máy thông khí còn hoạt động, hoặc khu vực ngoài trời trên bề mặt không thấm nước cho tới khi có bao bì thích hợp cho thùng chứa bị rò rỉ và các hợp chất bên trong. Thu gom vật liệu tràn ra. Che chắn khu vực tràn bằng bột chữa cháy foam. Bột chữa cháy foam được khuyến nghị là foam AFFF. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

## MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

### Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa hoặc còn nguồn gây lửa khác. Không được khoan hay đốt, ngay cả sau khi sử dụng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

### Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Đóng chặt thùng chứa. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không để tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

## MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

### 8.1. Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Branched Hexane Isomers	107-83-5	ACGIH	TWA:200 ppm	A3: gây ung thư ở động vật
Toluene	108-88-3	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: Không phân loại, như nguyên nhân gây ung thư, mất thính lực
Pentane, all isomers	109-66-0	ACGIH	TWA:1000 ppm	
Hexane	110-54-3	ACGIH	TWA:50 ppm	Nguy cơ hấp thụ

				qua da
Cyclohexane	110-82-7	ACGIH	TWA: 100 ppm	
Ethyl Alcohol	64-17-5	ACGIH	STEL:1000 ppm	A3: gây ung thư ở động vật
Acetone	67-64-1	ACGIH	TWA:250 ppm;STEL:500 ppm	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Butane, all isomers	74-98-6	ACGIH	STEL:1000 ppm	
Propane	74-98-6	ACGIH	Limit value not established:	Ngạt thở.

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

## Kiểm soát phơi nhiễm

### 8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Không ở lại khi vực mà lượng oxy có khả năng tuột giảm. Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

## Thiết bị bảo hộ cá nhân

### Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính thông hơi gián tiếp

### Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

### Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ lọc khí nửa mặt hoặc mặt nạ toàn bộ mặt thích hợp lọc hơi hữu cơ.

Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt

Chỉ sử dụng cho mục đích công nghiệp / nghề nghiệp. Không phải để bán hoặc sử dụng cho người tiêu dùng.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

## MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

### 9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

<b>Trạng thái vật lý</b>	Chất lỏng xịt phun
<b>Trạng thái vật lý đặc trưng:</b>	Sol khí
<b>Màu sắc</b>	Không màu
<b>Mùi</b>	Mùi trái cây, Mùi dung môi
<b>Ngưỡng mùi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>pH</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Nhiệt độ sôi</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>điểm chớp cháy</b>	-41,1 °C [ <i>Phương pháp thử nghiệm: Tagliabue Closed Cup</i> ]
<b>Tốc độ bay hơi</b>	1,9 [ <i>Ref StdETHER=1</i> ]
<b>Khả năng cháy</b>	Sol khí dễ cháy: loại 1
<b>Giới hạn cháy dưới(LEL)</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Giới hạn cháy trên(UEL)</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Áp suất bay hơi</b>	[ <i>Chi tiết: Compressed gas</i> ] <i>Không áp dụng</i>
<b>Tỷ trọng hơi</b>	2,97 [ <i>Ref StdAIR=1</i> ]
<b>Khối lượng riêng</b>	0,726 g/ml
<b>Tỷ trọng</b>	0,726 [ <i>Ref StdNước = 1</i> ]
<b>Độ tan trong nước</b>	Nil
<b>Độ hòa tan trong dung dịch khác</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Hệ số phân tán: octanol/nước</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Độ Nhớt Kinematic</b>	1.377 mm <sup>2</sup> /sec
<b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>	<=570 g/l [ <i>Chi tiết: EU nồng độ hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</i> ]
<b>Phần trăm bay hơi</b>	<=75 % khối lượng [ <i>Chi tiết: tất cả chất bay hơi</i> ]
<b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b>	<=56 % [ <i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2</i> ]
<b>Solids Content</b>	>=22,4 %

<b>Đặc trưng kích thước hạt</b>	<i>Không áp dụng</i>
---------------------------------	----------------------

## MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

### 10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

### 10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

### 10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

#### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

#### 10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

#### 10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

**Chất**

Không có

**Điều kiện**

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

## MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### 11.1. Thông tin về các tác động độc hại

#### Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

#### Hít phải

Ngạt thở: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm tăng nhịp tim, hô hấp nhanh, buồn ngủ, đau đầu, rối loạn, thay đổi phán đoán, buồn nôn, nôn, thờ ơ, co giật, hôn mê và có thể gây tử vong. Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

#### Tiếp xúc với da

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.

#### Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

#### Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

#### Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

#### Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh. Phơi nhiễm

đơn, xem hướng dẫn khuyến cáo phía trên, có thể gây ra: Nhạy cảm với Tim: Triệu chứng/ dấu hiệu có thể bao gồm nhịp tim không đều (loạn nhịp tim), ngất xỉu, đau ngực và có thể gây tử vong.

### Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

### Thông tin khác:

Sản phẩm này có chứa cồn. Thức uống có cồn và cồn thực phẩm được tổ chức nghiên cứu ung thư quốc tế phân loại là chất gây ung thư cho con người. Một số nghiên cứu cho thấy việc tiêu thụ thức uống có cồn sẽ dẫn đến ngộ độc gan và quá trình phát triển. Việc tiếp xúc với cồn có trong sản phẩm trong quá trình sử dụng không gây ung thư, độc đối với gan và quá trình phát triển.

### Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

### Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Propane	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 200.000 ppm
Acetone	Da	Thỏ	LD50 > 15.688 mg/kg
Acetone	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 76 mg/l
Acetone	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.800 mg/kg
2-Methylpentane	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
2-Methylpentane	Hít - hơi		LC50 Ước tính > 50 mg/l
2-Methylpentane	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Cyclohexane	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Cyclohexane	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 32,9 mg/l
Cyclohexane	Nuốt phải	Chuột	LD50 6.200 mg/kg
Thành phần không bay hơi	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Thành phần không bay hơi	Nuốt phải		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Terpene Phenolic	Da	Đánh giá của chuyên gia	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Terpene Phenolic	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 7.000 mg/kg
Petroleum Resins	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Petroleum Resins	Da	mối nguy tương tự	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Ethyl Alcohol	Da	Thỏ	LD50 > 15.800 mg/kg
Ethyl Alcohol	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 124,7 mg/l
Ethyl Alcohol	Nuốt phải	Chuột	LD50 17.800 mg/kg
Pentane	Da	Thỏ	LD50 3.000 mg/kg
Pentane	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 18 mg/l
Pentane	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Toluene	Da	Chuột	LD50 12.000 mg/kg

Toluene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 30 mg/l
Toluene	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.550 mg/kg
Hexane	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Hexane	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 170 mg/l
Hexane	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 28.700 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

### Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Propane	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Acetone	Chuột	Kích ứng tối thiểu
2-Methylpentane	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng nhẹ
Cyclohexane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Thành phần không bay hơi	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Petroleum Resins	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Ethyl Alcohol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Pentane	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Toluene	Thỏ	Chất kích ứng
Hexane	Con người và động vật	Kích ứng nhẹ

### Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Propane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Acetone	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
2-Methylpentane	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng vừa
Cyclohexane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Petroleum Resins	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Ethyl Alcohol	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
Pentane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Toluene	Thỏ	Kích ứng vừa
Hexane	Thỏ	Kích ứng nhẹ

### Nhạy cảm với

#### Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Terpene Phenolic	Người	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Petroleum Resins	Chuột	không có
Ethyl Alcohol	Người	không có
Pentane	Chuột bạch	không có

Toluene	Chuột bạch	không có
Hexane	Người	không có

**Kích ứng hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Biến đổi tế bào gốc**

Tên	Đường	Giá trị
Propane	In vitro	Không gây đột biến
Acetone	In vivo	Không gây đột biến
Acetone	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Cyclohexane	In vitro	Không gây đột biến
Cyclohexane	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Petroleum Resins	In vitro	Không gây đột biến
Ethyl Alcohol	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Ethyl Alcohol	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Pentane	In vivo	Không gây đột biến
Pentane	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vivo	Không gây đột biến
Hexane	In vitro	Không gây đột biến
Hexane	In vivo	Không gây đột biến

**Gây ung thư**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Acetone	Không được đề cập	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Ethyl Alcohol	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Hexane	Da	Chuột	Không gây ung thư
Hexane	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

**Độc hại với khả năng sinh sản****Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Acetone	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.700 mg/kg/ngà	13 Tuần

				Y	
Acetone	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 5,2 mg/l	Trong thai kỳ
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 24 mg/l	2 Hệ thống
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 24 mg/l	2 Hệ thống
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 6,9 mg/l	2 Hệ thống
Ethyl Alcohol	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 38 mg/l	trong thời gian mang thai
Ethyl Alcohol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 5.200 mg/kg/ngày	sinh non & trong giai đoạn mang thai
Pentane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Pentane	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 30 mg/l	Trong thai kỳ
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,3 mg/l	1 Hệ thống
Toluene	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 520 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Toluene	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Hexane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.200 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Hexane	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,7 mg/l	trong thời gian mang thai
Hexane	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	NOAEL 1.140 mg/kg/ngày	90 Ngày
Hexane	Hít thở	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	LOAEL 3,52 mg/l	28 Ngày

## Cơ quan đặc hiệu

### Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Propane	Hít thở	Tim mắt cảm	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	
Propane	Hít thở	Suy nhược hệ	Có thể gây buồn ngủ hoặc	Người	NOAEL	

		thần kinh trung ương	chóng mặt		Không có	
Propane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	
Acetone	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Acetone	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Acetone	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Người	NOAEL 1,19 mg/l	6 Giờ
Acetone	Hít thở	Gan	không có	Chuột bạch	NOAEL Không có	
Acetone	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
2-Methylpentane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
2-Methylpentane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
2-Methylpentane	Hít thở	Tim mạch cảm	không có	Chó	NOAEL Không có	
2-Methylpentane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
Cyclohexane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Cyclohexane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Cyclohexane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
Ethyl Alcohol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	LOAEL 9,4 mg/l	không có
Ethyl Alcohol	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	không có	Con người và động vật	NOAEL không có	
Ethyl Alcohol	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL không có	
Ethyl Alcohol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chó	NOAEL 3.000 mg/kg	
Pentane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	không có
Pentane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân	Không có	NOAEL Không có	không có

			loại			
Pentane	Hít thở	Tim mẫn cảm	không có	Chó	NOAEL Không có	không có
Pentane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	không có
Toluene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 0,004 mg/l	3 Giờ
Toluene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Hexane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	không có
Hexane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL Không có	8 Giờ
Hexane	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 24,6 mg/l	8 Giờ

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Acetone	Da	Mắt	không có	Chuột bạch	NOAEL Không có	3 Tuần
Acetone	Hít thở	Hệ thống huyết trũng	không có	Người	NOAEL 3 mg/l	6 Tuần
Acetone	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Người	NOAEL 1,19 mg/l	6 Ngày
Acetone	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột bạch	NOAEL 119 mg/l	không có
Acetone	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 45 mg/l	8 Tuần
Acetone	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 45 mg/l	8 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 900 mg/kg/ngày	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng	không có	Chuột	NOAEL 200 mg/kg/ngày	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 3.896 mg/kg/ngày	14 Ngày
Acetone	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 3.400 mg/kg/ngày	13 Tuần
Acetone	Nuốt	Hệ thống hô	không có	Chuột	NOAEL	13 Tuần

	phải	hấp			2.500 mg/kg/ngà y	
Acetone	Nuốt phải	cơ	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	da	không có	Chuột	NOAEL 11.298 mg/kg/ngà y	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 11.298 mg/kg/ngà y	13 Tuần
2-Methylpentane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 5,3 mg/l	14 Tuần
2-Methylpentane	Nuốt phải	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL Không có	8 Tuần
2-Methylpentane	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 2.000 mg/kg	28 Ngày
Cyclohexane	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 24 mg/l	90 Ngày
Cyclohexane	Hít thở	hệ thống thính giác	không có	Chuột	NOAEL 1,7 mg/l	90 Ngày
Cyclohexane	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Thỏ	NOAEL 2,7 mg/l	10 Tuần
Cyclohexane	Hít thở	Hệ thống huyết trũng	không có	Chuột	NOAEL 24 mg/l	14 Tuần
Cyclohexane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 8,6 mg/l	30 Tuần
Ethyl Alcohol	Hít thở	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Thỏ	LOAEL 124 mg/l	365 Ngày
Ethyl Alcohol	Hít thở	Hệ thống huyết trũng	không có	Chuột	NOAEL 25 mg/l	14 Ngày
Ethyl Alcohol	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 25 mg/l	14 Ngày
Ethyl Alcohol	Nuốt phải	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 8.000 mg/kg/ngà y	4 tháng
Ethyl Alcohol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chó	NOAEL 3.000 mg/kg/ngà y	7 Ngày
Pentane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Pentane	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 20 mg/l	13 Tuần
Pentane	Hít thở	da	không có	Chuột	NOAEL 20 mg/l	13 Tuần
Pentane	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 20 mg/l	13 Tuần
Pentane	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 20 mg/l	13 Tuần
Pentane	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 20 mg/l	13 Tuần
Pentane	Hít thở	Hệ thống huyết trũng	không có	Chuột	NOAEL 20 mg/l	13 Tuần
Pentane	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 20 mg/l	13 Tuần

Pentane	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 20 mg/l	13 Tuần
Pentane	Hít thở	cơ	không có	Chuột	NOAEL 20 mg/l	13 Tuần
Pentane	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 20 mg/l	13 Tuần
Pentane	Hít thở	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 20 mg/l	13 Tuần
Pentane	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 20 mg/l	13 Tuần
Pentane	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 20 mg/l	13 Tuần
Pentane	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	28 Ngày
Toluene	Hít thở	hệ thống thính giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thần kinh	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Mắt	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 2,3 mg/l	15 tháng
Toluene	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	4 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL Không có	20 Ngày
Toluene	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	8 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	hệ thống mạch máu	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/ngày	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Gan	không có	Nhiều loại	NOAEL 2.500	13 Tuần

				động vật	mg/kg/ngày	
Toluene	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngày	14 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/ngày	28 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/ngày	4 Tuần
Hexane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Hexane	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 1,76 mg/l	13 Tuần
Hexane	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL Không có	6 tháng
Hexane	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 1,76 mg/l	6 tháng
Hexane	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 35,2 mg/l	13 Tuần
Hexane	Hít thở	hệ thống thính giác	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Hexane	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Hexane	Hít thở	Mắt	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Hexane	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 1,76 mg/l	6 tháng
Hexane	Hít thở	da	không có	Chuột	NOAEL 1,76 mg/l	6 tháng
Hexane	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1,76 mg/l	6 tháng
Hexane	Nuốt phải	hệ thần kinh ngoại biên	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.140 mg/kg/ngày	90 Ngày
Hexane	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL Không có	13 Tuần
Hexane	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL Không có	13 Tuần
Hexane	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL Không có	13 Tuần
Hexane	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL Không có	13 Tuần
Hexane	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL Không có	13 Tuần

**Nguy cơ hô hấp**

Tên	Giá trị
2-Methylpentane	Nguy cơ hô hấp

Cyclohexane	Nguy cơ hô hấp
Pentane	Nguy cơ hô hấp
Toluene	Nguy cơ hô hấp
Hexane	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

## MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### Độc tính

#### Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

#### Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Acetone	67-64-1	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	11.493 mg/l
Acetone	67-64-1	Động vật không xương sống	Thí nghiệm	24 Giờ	LC50	2.100 mg/l
Acetone	67-64-1	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5.540 mg/l
Acetone	67-64-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	1.000 mg/l
Acetone	67-64-1	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	1.700 mg/l
Acetone	67-64-1	Redworm	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	>100
Thành phần không bay hơi	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Propane	74-98-6	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
2-Methylpentane	107-83-5	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Cyclohexane	110-82-7	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	4,53 mg/l
Cyclohexane	110-82-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,9 mg/l
Cyclohexane	110-82-7	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	IC50	97 mg/l
Terpene Phenolic	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy	N/A	N/A	N/A

**3M™ Super 77™ Multipurpose Adhesive (Aerosol)**

đủ để phân loại						
Ethyl Alcohol	64-17-5	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	14.200 mg/l
Ethyl Alcohol	64-17-5	Cá	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	11.000 mg/l
Ethyl Alcohol	64-17-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	275 mg/l
Ethyl Alcohol	64-17-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	5.012 mg/l
Ethyl Alcohol	64-17-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	11,5 mg/l
Ethyl Alcohol	64-17-5	Water flea	Thí nghiệm	10 Ngày	NOEC	9,6 mg/l
Pentane	109-66-0	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	10,7 mg/l
Pentane	109-66-0	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	4,26 mg/l
Pentane	109-66-0	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	2,7 mg/l
Pentane	109-66-0	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	2,04 mg/l
Petroleum Resins	64742-16-1	Green algae	Điểm cuối không đạt được	72 Giờ	EL50	>100 mg/l
Petroleum Resins	64742-16-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Hexane	110-54-3	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	2,5 mg/l
Hexane	110-54-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	3,9 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Grass Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	9,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	12,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Leopard frog	Thí nghiệm	9 Ngày	LC50	0,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Cá hồi Hồng	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	6,41 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	3,78 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	40 Ngày	NOEC	1,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	10 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	0,74 mg/l
Toluene	108-88-3	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	12 Giờ	IC50	292 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	29 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	84 mg/l
Toluene	108-88-3	Redworm	Thí nghiệm	28 Ngày	LC50	>150 mg trên kg cơ thể
Toluene	108-88-3	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	<26 mg/kg (Khối lượng khô)

**Tính bền vững và phân hủy sinh học**

<b>Vật liệu</b>	<b>Số CAS</b>	<b>Phương thức thử nghiệm</b>	<b>Thời gian thử nghiệm</b>	<b>Loại hình nghiên cứu</b>	<b>Kết quả thử nghiệm</b>	<b>Giao thức</b>
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	78 %BOD/ThO D	OECD 301D - Closed Bottle Test
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	147 Ngày (t 1/2)	
Thành phần không bay hơi	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Propane	74-98-6	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	27.5 Ngày (t 1/2)	
2-Methylpentane	107-83-5	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	77 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro

Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	4.3 Ngày (t 1/2)	
Terpene Phenolic	Bí mật thương nghiệp	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	27.5 %BOD/ThOD	
Ethyl Alcohol	64-17-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	89 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Pentane	109-66-0	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	87 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Pentane	109-66-0	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	8.07 Ngày (t 1/2)	
Petroleum Resins	64742-16-1	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	18 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Hexane	110-54-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	100 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Hexane	110-54-3	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.4 Ngày (t 1/2)	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	20 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	80 %BOD/ThOD	APHA Std Meth Water/Wastewater
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.2 Ngày (t 1/2)	

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm BCF - khác		Hệ số tích lũy sinh học	0.65	
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.24	
Thành phần không bay hơi	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Propane	74-98-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.36	
2-Methylpentane	107-83-5	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	150	
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	129	OECD305-Bioconcentration
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.44	
Terpene Phenolic	Bí mật thương nghiệp	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	18.9	
Ethyl Alcohol	64-17-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.35	
Pentane	109-66-0	Ước tính Tích tụ		Hệ số tích lũy	26	

		sinh học		sinh học		
Petroleum Resins	64742-16-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Hexane	110-54-3	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	50	Catalogic™
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm BCF - khác	72 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	90	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.73	

### Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

### 12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

## MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

### 13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Cơ sở phải có khả năng xử lý bình xịt sol khí. Nếu không có phương pháp xử lý nào khác, chất thải đã được đóng rắn hoàn toàn hoặc polymer hóa có thể được chôn ở bãi chôn thiết kế riêng phù hợp cho chất thải công nghiệp. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

## MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

### Vận chuyển đường biển

**Mã số UNUN1950**

**Loại hình vận chuyển**Sol khí, dễ cháy

**Tên kỹ thuật**Không được phân loại

**Phân loại môi nguy**2.1

**Nguy cơ khác**Không được phân loại

**Đóng gói**Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn**Có

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

### Vận chuyển đường hàng không

**Mã số UNUN1950**

**Loại hình vận chuyển**Sol khí, dễ cháy

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại môi nguy** 2.1

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

### 15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

#### Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy

hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

## **MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**

### **Thông tin được sửa đổi:**

- Section 01: Address thông tin bị xóa.
- Section 01: Ngành hàng thông tin đã được thêm vào.
- Section 01: Import Header thông tin đã được thêm vào.
- Section 01: Import VN Text thông tin đã được thêm vào.
- Section 01: Nhà sản xuất thông tin đã được thêm vào.
- Mục 01: tên sản phẩm thông tin đã được thay đổi.
- Mục 01: sử dụng được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
- Phần 01: VN Company Header thông tin đã được thêm vào.
- Mục 02: Nguy cơ - Khác thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: hình đồ VN thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: VN phòng ngừa - ngăn chặn thông tin đã được thay đổi.
- Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.
- Mục 06: thông tin phát thải cá nhân ngẫu nhiên thông tin đã được thay đổi.
- Mục 07: các điều kiện lưu trữ an toàn thông tin đã được thay đổi.
- Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thay đổi.
- Mục 08: bảo vệ hô hấp - thông tin mặt nạ khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
- Mục 08: bảo vệ cho da - thông tin găng tay được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
- Mục 08: bảo vệ cho da - găng tay được khuyến nghị thông tin đã được thêm vào.
- Mục 08: bảo vệ cho da - găng tay được khuyến nghị thông tin bị xóa.
- Mục 09: Thông tin về khối lượng riêng thông tin đã được thay đổi.
- Mục 9: Thông tin độ nhớt động học. thông tin đã được thay đổi.
- Mục 09: mùi thông tin đã được thay đổi.
- Mục 09: Thông tin về tỷ trọng thông tin đã được thay đổi.
- Mục 09: Giá trị về tỷ trọng hơi thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng chất gây ung thư thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.
- Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.
- Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.
- Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.
- Mục 13: cụm từ tiêu chuẩn chất thải GHS thông tin đã được thay đổi.

Mục 1: 1.1.1. tiêu đề số CAS thông tin đã được thay đổi.

Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thay đổi.

VNSDS\_01\_COMPANY thông tin đã được thêm vào.

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**